

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP. ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 01 năm 2022
“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG - TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thu Thương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Hùng
Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ly – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2021/HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị K, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ 5 thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. có mặt

Bị đơn: Ông Trần N, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ 5 thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2021 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần N kết hôn vào năm 1995, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi sống tại thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau, ông N không tin tưởng bà về vấn đề tài chính, thường xuyên uống rượu say đánh đuổi và chửi rủa bà. Gần đây nhất là năm 2020 ông N đánh bà, vì không thể chịu đựng

thêm được nữa nên bà đã dọn ra ngoài thuê nhà ở. Mâu thuẫn đã được địa phương hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không hòa thuận, bà thấy hôn nhân không đạt được mục đích, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần N.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 03 con chung tên là Trần Đình L, sinh ngày 23/7/1995, Trần Thị Hoài T, sinh ngày 12/10/1997 và Trần Đình Minh H, sinh ngày 06/8/2005. Hai con Trần Đình L và Trần Thị Hoài T đã trên 18 tuổi nên bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giao con Trần Đình Minh H cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi.

Về tài sản chung: vợ chồng ông bà có các tài sản chung gồm,

+ 01 ngôi nhà và đất có diện tích 188m² tại thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 5 tại thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp GCNQSDĐ vào sổ số H09116 ngày 05.6.2009 đứng tên ông Trần N, bà Phạm Thị K. Theo chứng thư thẩm định giá thì nhà và đất có giá trị 2.393.912.058đ (hai tỷ ba trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn không trăm năm mươi tám đồng), trong đó nhà trị giá 591.618.086đ, quyền sử dụng đất trị giá 1.802.293.972đ.

+ 01 chiếc xe wave BKS 43K1-114.71 và 01 xe Blade BKS 43K1-521.70 đứng tên Trần N. Theo chứng thư thẩm định giá thì 02 xe có giá trị 19.911.060đ (mười chín triệu chín trăm mười một nghìn không trăm sáu mươi đồng).

+ Vật dụng trong nhà đã qua sử dụng, theo kết quả thẩm định giá có giá trị là 21.470.000đ (hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng), cụ thể 01 tivi LG 55 inch trị giá 5.320.000đ, 01 tivi Samsung 32 inch trị giá 225.000đ, 01 bộ bàn ghế salon trị giá 7.224.000đ, 01 tủ lạnh Toshiba trị giá 1.620.000đ, 01 máy giặt LG 9kg trị giá 2.065.000đ, 01 tủ kê tivi trị giá 1.584.000đ, 01 quạt hơi nước mùa hè trị giá 3.432.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 2.435.293.118đ (hai tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, một trăm mười tám đồng).

Ly hôn, bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Trần N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị K về điều kiện kết hôn, thời điểm và nơi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường cãi nhau, gần đây nhất là năm 2020 bà K lấy sổ đỏ của gia đình mang đưa cho con gái của ông cất giữ, ông hỏi thì bà K không trả lời và bỏ chạy nên ông mới cầm cái bơm xe đạp đánh vào tay của bà K, sự việc xảy ra có Công an xã Hòa Tiến và Ban nhân dân thôn hòa giải. Sau đó vợ chồng không sống chung, bà K dọn ra ngoài thuê nhà ở với con trai út. Nay bà K yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý, ông muốn các con ông sống đầm ấm trong một gia đình.

Về con chung: Ông và bà Phạm Thị K có 03 con chung như bà K trình bày. Theo giấy khai sinh của Trần Đình L và Trần Thị Hoài T thì tên cha là Trần Đình N, đây là sai sót trong quá trình làm thủ tục khai sinh, ông xác định Trần N và Trần Đình N là

01 người và Trần Đình L, Trần Thị Hoài T là con chung của ông và bà Phạm Thị K. Nếu ly hôn, ông đồng ý giao con chung tên là Trần Đình Minh H, sinh ngày 06/8/2005 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Riêng 02 con Trần Đình L và Trần Thị Hoài T đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có tài sản chung là 01 ngôi nhà và đất có diện tích 188m² tại thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 5 tại thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp GCNQSD đất đứng tên ông Trần N, bà Phạm Thị K. Tuy nhiên nguồn gốc đất là do cha mẹ ông cho vợ chồng để ở chứ không được phép bán, ngôi nhà thì của vợ chồng xây từ năm 2011. Theo chứng thư thẩm định giá thì nhà và đất có giá trị 2.393.912.058đ (hai tỷ ba trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn không trăm năm mươi tám đồng), trong đó nhà trị giá 591.618.086đ, quyền sử dụng đất trị giá 1.802.293.972đ.

+ 01 chiếc xe wave BKS 43K1-114.71 và 01 xe Blade BKS 43K1-521.70 đều đứng tên Trần N, hiện tại ông đang sử dụng xe BKS 43K1-114.71, bà K đang sử dụng xe BKS 43K1-521.70. Theo chứng thư thẩm định giá thì 02 xe có giá trị 19.911.060đ (mười chín triệu chín trăm mười một nghìn không trăm sáu mươi đồng)

+ Vật dụng trong nhà đã qua sử dụng, theo kết quả thẩm định giá có giá trị là 21.470.000đ (hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng), cụ thể 01 tivi LG 55 inch trị giá 5.320.000đ, 01 tivi Samsung 32 inch trị giá 225.000đ, 01 bộ bàn ghế salon trị giá 7.224.000đ, 01 tủ lạnh Toshiba trị giá 1.620.000đ, 01 máy giặt LG 9kg trị giá 2.065.000đ, 01 tủ kê tivi trị giá 1.584.000đ, 01 quạt hơi nước mùa hè trị giá 3.432.000đ.

Ngoài những tài sản trên thì ông không cất giữ tài sản nào khác.

Ly hôn, bà K yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật thì ông không đồng ý. Ông đồng ý giao chiếc xe Blade BKS 43K1-521.70 cho bà K sử dụng, đối với nhà và đất ông để lại cho 02 con trai ngăn vách ra ở và không đồng ý bồi trả tiền cho bà K.

Về nợ chung: không có.

* Tài liệu, chứng cứ của vụ án gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); 02 bản sao giấy khai sinh của con Trần Đình L, Trần Đình Minh H và 01 bản sao CMND của con Trần Thị Hoài T, 01 bản photo giấy khai sinh (bản sao) của con Trần Thị Hoài T; 02 Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà K, ông N (bản sao chứng thực); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao chứng thực); 02 bản photo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy; Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản lấy lời khai của bị đơn; Bản tự khai của con chung; Biên bản xác minh tại địa phương; Thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ; Chứng thư thẩm định giá.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị K; Xử cho bà Phạm Thị K được ly hôn Trần N; Giao con Trần Đình Minh H, sinh ngày 06/8/2005 cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không cấp dưỡng nuôi con; Giao cho ông Trần N được quyền sử dụng và sở hữu ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 188m² tại thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 5 tại thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp GCNQSD đất đứng tên ông Trần N bà Phạm Thị K, 01 chiếc xe wave BKS 43K1-114.71 và các vật dụng trong nhà đã qua sử dụng bao gồm: 01 tivi LG 55 inch, 01 tivi Samsung 32 inch, 01 bộ bàn ghế salon, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 máy giặt LG 9kg, 01 tủ kê tivi, 01 quạt hơi nước mùa hè. Giao cho bà K được quyền sở hữu xe 01 xe Blade BKS 43K1-521.70. Ông N có nghĩa vụ bồi trả cho bà K ½ giá trị ngôi nhà và các vật dụng nêu trên, riêng quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cha mẹ ông N cho vợ chồng nên khi chia có tính đến công sức đóng góp của ông N, chia cho ông N phần hơn và buộc ông N bồi trả tiền chênh lệch cho bà K.

Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng, bà K và ông N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và địa chỉ nơi cư trú của bị đơn thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

[2] Bà Phạm Thị K và ông Trần N xây dựng gia đình với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 1995 tại UBND xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Đây là cuộc hôn nhân hội đủ các điều kiện do Luật hôn nhân và gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án, bà K và ông N đều xác định trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không hợp nên thường cãi nhau; theo bà K thì ông N thường xuyên uống rượu say về gây chuyện trong gia đình và đánh bà khiến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, mâu thuẫn không hòa giải được, tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn; theo ông N thì vợ chồng có mâu thuẫn và thường cãi nhau nhưng gần đây nhất là năm 2020 bà K lấy sổ đỏ của gia đình mang đưa cho con gái của ông cất giữ, ông hỏi thì bà K không trả lời và bỏ chạy nên ông mới cầm cái bơm xe đạp đánh vào tay của bà K, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân nhưng ông không đồng ý ly hôn. Qua xác minh tại địa phương thể hiện, vợ chồng ông N bà K mâu thuẫn từ lâu, thường xuyên cãi nhau và ông N thường đánh vợ. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà K và ông N đã trầm trọng không hòa giải được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy HĐXX căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K và xử cho bà K được ly hôn ông Trần N.

[3] Về con chung: Bà K và ông N xác định vợ chồng có 03 con chung là Trần Đình L, sinh ngày 23/7/1995, Trần Thị Hoài T, sinh ngày 12/10/1997 và Trần Đình Minh H, sinh ngày 06/8/2005. Hai con Trần Đình L và Trần Thị Hoài T đã trên 18 tuổi nên bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy con Trần Đình Minh H hiện tại đang sống cùng với bà K, có nguyện vọng ở với mẹ, và ông N, bà K cũng thống nhất giao cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng nên HĐXX giao con Trần Đình Minh H cho bà K trực tiếp nuôi dưỡng. Tại phiên tòa bà K không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các bên có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Bà K và ông N xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà và đất có diện tích 188m² tại thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 5 tại thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp GCNQSD đất vào sổ số H09116 ngày 05.6.2009 đứng tên ông Trần N, bà Phạm Thị K, trị giá 2.393.912.058đ (hai tỷ ba trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười hai nghìn không trăm năm mươi tám đồng), trong đó ngôi nhà trị giá 591.618.086đ, quyền sử dụng đất trị giá 1.802.293.972đ.

- + 01 chiếc xe wave BKS 43K1-114.71 và 01 xe Blade BKS 43K1-521.70 đều đứng tên Trần N, hiện tại ông N đang sử dụng xe BKS 43K1-114.71, bà K đang sử dụng xe BKS 43K1-521.70. Theo chứng thư thẩm định giá thì 02 xe có giá trị 19.911.060đ (mười chín triệu chín trăm mười một nghìn không trăm sáu mươi đồng).

- + Vật dụng trong nhà đã qua sử dụng, theo kết quả thẩm định giá có giá trị là 21.470.000đ (hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng), cụ thể 01 tivi LG 55 inch trị giá 5.320.000đ, 01 tivi Samsung 32 inch trị giá 225.000đ, 01 bộ bàn ghế salon trị giá 7.224.000đ, 01 tủ lạnh Toshiba trị giá 1.620.000đ, 01 máy giặt LG 9kg trị giá 2.065.000đ, 01 tủ kê tivi trị giá 1.584.000đ, 01 quạt hơi nước mùa hè trị giá 3.432.000đ.

Xét thấy, quyền sử dụng đất có diện tích 188m² tại thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 5 tại thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp GCNQSD đất GCNQSDĐ vào sổ số H09116 ngày 05.6.2009 đứng tên ông Trần N, bà Phạm Thị K và ngôi nhà gắn liền trên đất, cùng các vật dụng trong nhà gồm: 01 tivi LG 55 inch, 01 tivi Samsung 32 inch, 01 bộ bàn ghế salon, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 máy giặt LG 9kg, 01 tủ kê tivi, 01 quạt hơi nước mùa hè, 01 xe chiếc xe wave BKS 43K1-114.71 và 01 xe Blade BKS 43K1-521.70 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Đối với ngôi nhà và các vật dụng trong nhà, 02 xe máy được vợ chồng cùng xây dựng và mua sắm nên công sức đóng góp của vợ chồng là ngang nhau do đó chia đôi, mỗi người ½ giá trị. Đối với quyền sử dụng đất có nguồn gốc của cha mẹ ông N cho vợ chồng, nên xét công sức đóng góp của Nhung phần nhiều hơn, chia cho ông N phần nhiều hơn tuy nhiên nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng và ly hôn là do lỗi của ông N đánh đập bà K nên khi chia tài sản chung cũng cần xem xét trách nhiệm của ông N. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chia cho ông N 5,5 phần giá trị quyền sử

dụng đất, chia cho bà K 4,5 phần giá trị quyền sử dụng đất là có cơ sở.

Cụ thể:

- Giao quyền sử dụng đất có diện tích 188m² tại thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 5 tại thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp GCNQSDĐ vào sổ số H09116 ngày 05.6.2009 đứng tên ông Trần N, bà Phạm Thị K có giá trị 1.802.293.972đ cho ông Trần N được quyền sử dụng, ông N có nghĩa vụ thôi trả cho bà K 4,5 phần giá trị tương đương số tiền 811.032.287đ, ông N được nhận 5,5 phần giá trị tương đương số tiền 991.261.684đ.

- Giao ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 5 tại thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có giá trị 591.618.086đ và các vật dụng trong nhà có giá trị 21.470.000đ gồm: 01 tivi LG 55 inch, 01 tivi Samsung 32 inch, 01 bộ bàn ghế salon, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 máy giặt LG 9kg, 01 tủ kê tivi, 01 quạt hơi nước mùa hè cho ông Trần N được quyền sở hữu, ông N có nghĩa vụ thôi trả cho bà K ½ tổng giá trị là 306.544.043đ (ba trăm lẻ sáu triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm bốn mươi ba đồng).

- Giao xe wave BKS 43K1-114.71 trị giá 7.133.333đ đứng tên Trần N cho ông Trần N được quyền sở hữu. Giao xe Blade BKS 43K1-521.70 trị giá 12.777.727 đứng tên Trần N cho bà Phạm Thị K được quyền sở hữu. Tổng giá trị 02 xe là 19.911.060đ, mỗi người được chia ½ giá trị tương đương 9.955.530đ, do đó bà K phải trả phần chênh lệch cho ông N là 2.822.197đ.

Như vậy, ông Trần N có nghĩa vụ thôi trả cho bà Phạm Thị K tổng cộng là 1.114.754.133đ (811.032.287đ + 306.544.043đ - 2.822.197đ) và tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị K được chia là: 1.127.531.860đ (một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ba mươi một nghìn tám trăm sáu mươi đồng) (811.032.287đ + 306.544.043đ + 9.955.530đ), tổng giá trị tài sản ông Trần N được chia là: 1.307.761.257đ (một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn hai trăm năm mươi bảy đồng) (991.261.684đ + 306.544.043đ + 9.955.530đ).

Ông Trần N, bà Phạm Thị K được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe máy theo quy định của pháp luật.

[5] Về nợ chung: Bà K và ông N xác định không có nên HĐXX không giải quyết.

[6] Án phí, chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ bà Phạm Thị K phải chịu. Chi phí định giá tài sản là 14.000.000đ, bà Phạm Thị K và ông Trần N mỗi người chịu ½ là 7.000.000đ. Bà K đã nộp tạm ứng và đã chi hết, do đó ông N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà K số tiền 7.000.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn bà K phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung bà K và ông N phải chịu theo quy định của pháp luật, cụ thể bà K phải chịu là 45.825.955đ (bốn mươi lăm triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng) (36.000.000đ + 327.531.860 x 3% = 45.825.955đ), ông N phải chịu là 51.232.837đ (năm mươi một

triệu hai trăm ba mươi hai nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng) (36.000.000đ + 507.761.257đ x 3% = 51.232.837đ).

[6] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K đối với ông Trần N về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị K được ly hôn ông Trần N.
2. Về con chung: Giao con Trần Đình Minh H, sinh ngày sinh ngày 06/8/2005 cho bà Phạm Thị K trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trần N không cấp dưỡng nuôi con.

Các bên đương sự có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

+ Giao cho ông Trần N được quyền sử dụng lô đất có diện tích 188m² tại thửa đất số 1465, tờ bản đồ số 5 tại thôn Yên Nê 1, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện Hòa Vang cấp GCNQSD đất vào sổ số H09116 ngày 05.6.2009 đứng tên ông Trần N, bà Phạm Thị K và quyền sở hữu ngôi nhà gắn liền trên đất cùng các vật dụng trong nhà gồm: 01 tivi LG 55 inch, 01 tivi Samsung 32 inch, 01 bộ bàn ghế salon, 01 tủ lạnh Toshiba, 01 máy giặt LG 9kg, 01 tủ kê tivi, 01 quạt hơi nước mùa hè có tổng giá trị là 2.415.382.058đ (Hai tỷ bốn trăm mười lăm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi tám đồng).

+ Giao 01 chiếc xe wave BKS 43K1-114.71 đứng tên Trần N trị giá 7.133.333đ cho ông N sở hữu, giao 01 xe Blade BKS 43K1-521.70 đứng tên Trần N trị giá 12.777.727 cho bà Phạm Thị K sở hữu.

+ Ông Trần N có nghĩa vụ bồi trả cho bà Phạm Thị K tổng cộng là 1.114.754.133đ (Một tỷ một trăm mười bốn triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn một trăm ba mươi ba đồng).

Ông Trần N, bà Phạm Thị K được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biên động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe máy theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ bà Phạm Thị K phải chịu. Chi phí định giá tài sản là 14.000.000đ, bà Phạm Thị K và ông Trần N mỗi người chịu ½ là 7.000.000đ. Bà K đã nộp tạm ứng và đã chi hết, do đó ông N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà K số tiền 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

5. Án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) bà Phạm Thị K phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà K đã nộp tại biên lai thu số 0008342 ngày 07.7.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Bà K đã nộp đủ.

Án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, bà Phạm Thị K phải chịu là 45.825.955đ (bốn mươi lăm triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng), ông Trần N phải chịu là 51.232.837đ (năm mươi một triệu hai trăm ba mươi hai nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng). Nhưng bà K được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.423.750đ theo biên lai thu số 0008343 ngày 07.7.2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, bà K còn phải nộp 27.402.205đ.

Án xử công khai, báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 21.01.2022.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND h. Hoà Vang;
- Chi cục THADS h. Hoà Vang;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ;

(đã ký)

Huỳnh Thị Thu Thương